

PHỤ LỤC 2

Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Việt An)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị thực hiện/Dự án	Mã CT MTQG	Dự toán được sử dụng trong năm 2025			Dự toán đã sử dụng 6 tháng đầu năm 2025			Dự toán còn lại tiếp tục sử dụng 6 tháng cuối năm 2025		
			Tổng cộng	Dự toán các năm trước chuyển sang	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	Dự toán các năm trước chuyển sang	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025	Tổng cộng	Dự toán các năm trước chuyển sang	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025
	Tổng cộng (I+II+III)		4.141.695.001	1.738.695.001	2.403.000.000	2.570.082.000	1.342.917.000	1.227.165.000	1.571.613.001	395.778.001	1.175.835.000
I	Phòng Kinh tế		3.663.695.001	1.738.695.001	1.925.000.000	2.450.082.000	1.342.917.000	1.107.165.000	1.213.613.001	395.778.001	817.835.000
1	Nội dung thành phần số 01: Quy hoạch NTM (BS: 219,767; QT: 258,04; TP: 136,628)		614.435.000	614.435.000	-	518.507.000	518.507.000	-	95.928.000	95.928.000	-
	NS TW	10491	136.628.000	136.628.000	-	79.733.000	79.733.000	-	56.895.000	56.895.000	-
	NS thành phố	20491	477.807.000	477.807.000	-	438.774.000	438.774.000	-	39.033.000	39.033.000	-
	+ NS tỉnh cũ (mã CTMT 20491)		477.807.000	477.807.000	-	438.774.000	438.774.000	-	39.033.000	39.033.000	-
2	Nội dung thành phần số 02: Kinh Phí duy trì xã đạt chuẩn NTM (QT: 145,47 ; BL 21+ 170)		336.470.000	336.470.000	-	315.470.000	315.470.000	-	21.000.000	21.000.000	-
	NS thành phố		336.470.000	336.470.000		315.470.000	315.470.000		21.000.000	21.000.000	-
	+ NS tỉnh cũ (mã CTMT 20492)	20492	191.000.000	191.000.000		170.000.000	170.000.000		21.000.000	21.000.000	-
	+ NS tỉnh cũ (mã CTMT 20497)	20497		145.470.000		145.470.000	145.470.000		-	-	
3	Nội dung thành phần số 3: Mô hình điển hình tiên tiến (TP 110, BL 4001)		110.004.001	110.004.001	-	110.000.000	110.000.000	-	4.001	4.001	-
	NS thành phố	20493	110.004.001	110.004.001		110.000.000	110.000.000		4.001	4.001	-
	+ NS tỉnh cũ (mã CTMT 20493)		110.004.001	110.004.001		110.000.000	110.000.000		4.001	4.001	-
4	Nội dung thành phần số 07: Hỗ trợ các thôn phần đầu đạt chuẩn NTM (2025: An cường 400, Cẩm tú 200, Nhị phú 400, Nhứt đông 400, Nhì tây 150) và (2024 chuyển: Nhứt đông: 34,84, Hội trường: 78,341, An Cường: 23,43, BAS: 101,54, Cẩm tú: 168,58, Hóa Trung: 119,428, Phú C. Đông: 123,502, Phú Bình: 28,125)		2.227.786.000	677.786.000	1.550.000.000	1.432.885.000	398.940.000	1.033.945.000	794.901.000	278.846.000	516.055.000
	NS TW										
	NS thành phố	20497	2.227.786.000	677.786.000	1.550.000.000	1.432.885.000	398.940.000	1.033.945.000	794.901.000	278.846.000	516.055.000
	+ NS tỉnh cũ (mã CTMT 20497)		2.227.786.000	677.786.000	1.550.000.000	1.432.885.000	398.940.000	1.033.945.000	794.901.000	278.846.000	516.055.000
5	Nội dung thành phần số 7: Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM		300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	300.000.000	-	300.000.000
	NS TW	10497	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	300.000.000	-	300.000.000
	-Mô hình cấp nước năng lượng mặt trời 02 thôn: An Lâm và Nhị Phú (Thăng Phước)		240.000.000		240.000.000	-		-	240.000.000	-	240.000.000
	- Mô hình phân loại rác thải rắn tại nguồn (Thăng Phước)		60.000.000		60.000.000			-	60.000.000	-	60.000.000
6	Nội dung thành phần số 09: Hỗ trợ triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”		30.000.000	-	30.000.000	28.220.000	-	28.220.000	1.780.000	-	1.780.000
	NS thành phố	20499	30.000.000	-	30.000.000	28.220.000	-	28.220.000	1.780.000	-	1.780.000

	Mô hình tổ hợp nghề nghiệp xử lý rác thải thành phân hữu cơ vi sinh(NS tỉnh cũ, mã CTMT 20499)		30.000.000		30.000.000	28.220.000		28.220.000	1.780.000		1.780.000
7	Nội dung thành phần số 11: Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn; truyền thông, thông tin tuyên truyền, giám sát đánh giá		45.000.000	-	45.000.000	45.000.000	-	45.000.000	-	-	-
	NS TW	10502	45.000.000	-	45.000.000	45.000.000	-	45.000.000	-	-	-
II	Phòng VH-XH		360.000.000	-	360.000.000	120.000.000	-	120.000.000	240.000.000	-	240.000.000
1	Nội dung thành phần số 08: Hỗ trợ chuyển đổi số trong XD NTM - Mô hình NTM thông minh (Phủ Toàn, Nam an sơn, Nhứt tây đã giải ngân)		360.000.000	-	360.000.000	120.000.000	-	120.000.000	240.000.000	-	240.000.000
	NS TW		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	NS thành phố	20498	360.000.000	-	360.000.000	120.000.000	-	120.000.000	240.000.000	-	240.000.000
	+ NS tỉnh cũ (mã CTMT 20498)		360.000.000	-	360.000.000	120.000.000	-	120.000.000	240.000.000	-	240.000.000
III	UBND TQVN xã		118.000.000	-	118.000.000	-	-	-	118.000.000	-	118.000.000
1	Nội dung thành phần số 7: Hỗ trợ cảnh quan môi trường (hỗ trợ phát triển cây xanh bóng mát (Hội LHPN chủ trì)		68.000.000	-	68.000.000	-	-	-	68.000.000	-	68.000.000
	NS thành phố	20497	68.000.000	-	68.000.000	-	-	-	68.000.000	-	68.000.000
	+ NS tỉnh cũ (mã CTMT 20497)		68.000.000	-	68.000.000	-	-	-	68.000.000	-	68.000.000
2	Nội dung thành phần số 09: Hỗ trợ triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng” (Hội Nông dân chủ trì)		50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
	NS TW		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	NS thành phố	20499	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
	+ NS tỉnh cũ (mã CTMT 20499)		50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
	Mô hình tổ hợp nghề nghiệp trồng dâu nuôi tằm		50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000